

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

M.S.C.A.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 08 năm 2019)
Ông Nguyễn Đâu Thảo	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 03 tháng 08 năm 2019)
Ông Hoàng Đình Khánh	Thành viên
Bà Trần Thị Thiện	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Huy Hoài	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Hoàng Thanh Sơn	Thành viên

Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Mạnh Xuân Kỳ

Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Số: 23/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/03/2020 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.196.955.008	25.200.637.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.048.047.674	4.413.232.361
1. Tiền	111		2.548.047.674	2.413.232.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	3.683.533.619	3.854.610.870
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.321.110.230	7.321.110.230
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.637.576.611)	(3.466.499.360)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.699.116.002	11.140.063.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	7.757.845.468	8.704.746.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	116.043.593	233.433.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.740.467.799	3.103.057.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(915.240.858)	(901.173.464)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	3.596.954.716	5.645.167.824
1. Hàng tồn kho	141		3.596.954.716	5.645.167.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.302.997	147.563.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	122.087.718	59.532.560
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	47.215.279	88.030.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.757.114.219	7.281.235.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.342.012.886	6.890.179.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	3.390.012.886	3.938.179.226
Nguyên giá	222		8.327.050.041	8.327.050.041
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.937.037.155)	(4.388.870.815)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	2.952.000.000	2.952.000.000
Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		322.349.134	193.824.134
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	322.349.134	193.824.134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	25.436.394	30.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.563.606)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.315.805	167.231.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	67.315.805	167.231.928
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.954.069.228	32.481.872.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.720.334.122	10.457.312.481
I. Nợ ngắn hạn	310		6.570.334.122	10.307.312.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	2.430.937.088	3.571.026.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.884.633.740	4.140.504.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	360.982.399	276.580.955
4. Phải trả người lao động	314		853.548.190	603.768.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	140.370.765	759.899.522
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	360.000.000	660.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	468.632.734	224.303.485
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.229.206	71.229.206
II. Nợ dài hạn	330		150.000.000	150.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	150.000.000	150.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.233.735.106	22.024.560.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	22.233.735.106	22.024.560.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.588.800.000	21.588.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(475.357.950)	(475.357.950)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		435.386.765	226.211.724
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		226.211.724	11.009.046
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		209.175.041	215.202.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.954.069.228	32.481.872.546



Mạnh Xuân Kỳ
Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	21.510.617.665	30.411.181.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.510.617.665	30.411.181.567
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	19.633.000.080	25.685.538.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.877.617.585	4.725.642.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	258.993.451	414.312.050
7. Chi phí tài chính	22	5.4	199.437.061	2.466.945.060
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.796.204</i>	<i>120.217.811</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.692.441.752	2.506.360.437
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		244.732.223	166.649.483
11 Thu nhập khác	31	5.6	30.211.961	126.924.359
12 Chi phí khác	32	5.7	24.953.861	78.371.164
13 Lợi nhuận khác	40		5.258.100	48.553.195
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		249.990.323	215.202.678
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	40.815.282	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		209.175.041	215.202.678
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	100	103
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	100	103



Mạnh Xuân Kỳ
Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.320.644.366	38.671.805.959
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(13.086.953.134)	(26.247.329.795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.053.896.995)	(3.960.221.932)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.796.204)	(122.639.172)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.696.000.410	3.684.512.838
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.351.336.513)	(2.483.895.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		500.661.930	9.542.232.721
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.525.000)	(167.736.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(2.934.956.900)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		262.678.383	653.812.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134.153.383	(2.448.880.850)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.941.209.578	14.827.018.622
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(3.941.209.578)	(17.149.550.432)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(1.049.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(3.371.571.810)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		634.815.313	3.721.780.061
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.413.232.361	691.452.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		5.048.047.674	4.413.232.361



Phê duyệt

Mạnh Xuân Kỳ
Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900559122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 05 năm 2018.

Ngày 26 tháng 7 năm 2010 cổ phiếu Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2 chính thức được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VE2.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.558.800.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	6.790.750.000	31,45	6.790.750.000	31,45
Cổ phiếu quỹ		608.000.000	2,82	608.000.000	2,82
Các cổ đông khác		14.190.050.000	65,73	14.190.050.000	65,73
Cộng		21.588.800.000	100	21.588.800.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 13, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35 (31/12/2018: 50).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500 KV;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (gạch block, gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch block, gạch terrazzo, gạch daramic);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.800 m² tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Theo Nghị Quyết số 07/NQ/HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua quyền sử dụng lô đất để đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch nhà nghỉ tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Hội đồng quản trị đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đậu Thảo – Chủ tịch Hội đồng quản trị đứng tên với tư cách cá nhân tham gia đấu thầu để mua quyền sử dụng lô đất đó. Lô đất hiện đang mang tên ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là trích trước chi phí các công trình xây lắp.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.16 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm: chi phí đi vay vốn và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	217.646	17.430.096
Tiền gửi ngân hàng	2.547.830.028	2.395.802.265
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	5.048.047.674	4.413.232.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	VND				VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:								
Đầu tư cổ phiếu là bên liên quan - Xem thêm thuyết minh 8	570.300	5.702.062.611	2.064.486.000	3.637.576.611	570.300	5.702.062.611	2.235.576.000	3.466.499.360
Công ty Cổ phần Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.550.000.000	-	170.000	1.619.047.619	2.414.000.000	-
Cộng		7.321.110.230	4.614.486.000	3.637.576.611		7.321.110.230	4.649.576.000	3.466.499.360

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân Vneco	30.000.000		4.563.606	30.000.000		-
Cộng	30.000.000		4.563.606	30.000.000		-

Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Ba trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân Vneco để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng		
Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	1.800.317.843	1.123.803.272
Công ty TNHH Yên Lạc	1.724.231.759	1.073.362.291
Ban QLDA Phát triển điện lực - Nghệ Xuân	1.086.784.619	1.086.784.619
Các đối tượng khác	1.495.967.723	2.349.684.932
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8	1.650.543.524	3.071.110.891
Cộng	7.757.845.468	8.704.746.005

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Lưới Điện Cao Thế Miền Bắc	-	177.433.462
Công ty TNHH Đại Thắng Nghệ An	96.043.593	-
Các đối tượng khác	20.000.000	56.000.000
Cộng	116.043.593	233.433.462

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.166.340.997	-	2.564.999.130	-
Phải thu khác là bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.718.000	-	2.718.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.315.068	-	5.000.000	-
Các đối tượng khác	570.093.734	256.660.091	530.339.949	256.660.091
Cộng	2.740.467.799	256.660.091	3.103.057.079	256.660.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	1.098.711.384	183.470.526	958.037.445	56.863.981
Cộng	1.098.711.384	183.470.526	958.037.445	56.863.981

Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì thời gian quá hạn lâu.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Dương Chí Giai	143.927.828	-	Trên 3 năm	143.927.828	-	Trên 3 năm
Nguyễn Chính Thanh	79.039.072	-	Trên 3 năm	79.039.072	-	Trên 3 năm
Nguyễn Đức Sơn	81.863.981	56.863.981	Trên 3 năm	81.863.981	56.863.981	Trên 3 năm
Xí nghiệp Thương mại & Xây dựng công trình	233.680.000	-	Trên 3 năm	233.680.000	-	Trên 3 năm
UBND Phường Quang Trung	89.589.159	-	Trên 3 năm	89.589.159	-	Trên 3 năm
UBND Trường Thi - Đường Lê Hồng Phong	59.376.372	-	Trên 3 năm	59.376.372	-	Trên 3 năm
UBND Trường Thi - Đường Trần Thủ Độ	203.231.326	-	Trên 3 năm	203.231.326	-	Trên 3 năm
Công ty Xây dựng Công trình GT 892	140.673.939	126.606.545	Trên 3 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	67.329.707	-	Trên 3 năm	67.329.707	-	Trên 3 năm
Cộng	1.098.711.384	183.470.526		958.037.445	56.863.981	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	487.816.354	-	2.356.638.573	-
Công cụ, dụng cụ	179.782.272	-	176.782.272	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.256.385.828	-	2.411.326.824	-
Thành phẩm	672.970.262	-	700.420.155	-
Cộng	3.596.954.716	-	5.645.167.824	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm xe	18.786.864	27.390.303
Tiền thuê đất, thuế đất	75.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.300.855	32.142.257
Cộng	122.087.718	59.532.560
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	66.148.784	165.416.735
Chi phí sửa chữa	1.167.021	1.815.193
Cộng	67.315.805	167.231.928

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	4.050.274.334	528.965.616	3.747.810.091	8.327.050.041
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	4.050.274.334	528.965.616	3.747.810.091	8.327.050.041
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	2.918.984.384	397.965.616	1.071.920.815	4.388.870.815
Khấu hao trong năm	133.635.328	39.750.000	374.781.012	548.166.340
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	3.052.619.712	437.715.616	1.446.701.827	4.937.037.155
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	1.131.289.950	131.000.000	2.675.889.276	3.938.179.226
Tại ngày 31/12/2019	997.654.622	91.250.000	2.301.108.264	3.390.012.886

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 1.918.832.354 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.064.832.054 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2019	2.952.000.000	2.952.000.000
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	2.952.000.000	2.952.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2019	2.952.000.000	2.952.000.000
Tại ngày 31/12/2019	2.952.000.000	2.952.000.000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.800 m² tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Theo Nghị Quyết số 07/NQ/HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua quyền sử dụng lô đất để đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch nhà nghỉ tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Hội đồng quản trị đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đậu Thảo – Chủ tịch Hội đồng quản trị đứng tên với tư cách cá nhân tham gia đấu thầu để mua quyền sử dụng lô đất đó. Lô đất hiện đang mang tên ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy. Ngày 09/07/2010 Ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy đã ủy quyền về quản lý, sử dụng, cầm cố, thế chấp, nhượng quyền hoặc cho thuê thửa đất này cho Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2 theo Hợp đồng ủy quyền số 0165.2010/HĐUQ với thời hạn 10 năm. Quyền sử dụng lô đất này hiện đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An. Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh đứng tên Công ty trên GCN Quyền sử dụng đất nêu trên.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án cửa hàng kinh doanh, nhà kho, nhà xưởng tại số 13 Mai Hắc Đế	322.349.134	193.824.134
Cộng	322.349.134	193.824.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh - HyunDai	-	-	1.126.702.848	1.126.702.848
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	118.012.270	118.012.270	118.012.270	118.012.270
Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An	1.421.835.369	1.421.835.369	-	-
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	25.200.000	25.200.000	383.317.186	383.317.186
Các đối tượng khác	865.889.449	865.889.449	1.942.993.774	1.942.993.774
Cộng	2.430.937.088	2.430.937.088	3.571.026.078	3.571.026.078

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8	1.884.633.740	4.140.504.906
Cộng	1.884.633.740	4.140.504.906

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	276.580.955	2.145.380.654	2.063.779.210	-	358.182.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.030.561	-	40.815.282	-	47.215.279	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.800.000	-	-	2.800.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	241.891.252	241.891.252	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.128.886	14.128.886	-	-
Cộng	88.030.561	276.580.955	2.445.016.074	2.319.799.348	47.215.279	360.982.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	140.370.765	759.899.522
Cộng	140.370.765	759.899.522

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	360.000.000	660.000.000
Cộng	360.000.000	660.000.000

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	7.656.913	41.878.847
Bảo hiểm y tế	4.029.300	1.622.400
Các đối tượng khác	456.946.521	180.802.238
Cộng	468.632.734	224.303.485
Dài hạn:		
Tiền nhận ký cược, ký quỹ	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	21.588.800.000	(475.357.950)	684.906.291	1.060.049.046	22.858.397.387
Lãi trong năm trước	-	-	-	215.202.678	215.202.678
Chia cổ tức	-	-	-	(1.049.040.000)	(1.049.040.000)
				-	
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.588.800.000	(475.357.950)	684.906.291	226.211.724	22.024.560.065
Lãi trong năm nay	-	-	-	209.175.041	209.175.041
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	21.588.800.000	(475.357.950)	684.906.291	435.386.765	22.233.735.106

4.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	6.790.750.000	6.790.750.000
Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	608.000.000	608.000.000
Các cổ đông khác	14.190.050.000	14.190.050.000
Cộng	21.588.800.000	21.588.800.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	21.588.800.000	21.588.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	21.588.800.000	21.588.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu phổ thông	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.800	60.800
- Cổ phiếu phổ thông	60.800	60.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu phổ thông	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	209.175.041	215.202.678
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	209.175.041	215.202.678
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	103

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	209.175.041	215.202.678
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	209.175.041	215.202.678
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.098.080	2.098.080
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.098.080	2.098.080
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	100	103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu xây lắp	18.313.940.497	22.486.884.400
Doanh thu bán thành phẩm	2.296.677.168	6.988.297.167
Doanh thu cho thuê mặt bằng	900.000.000	936.000.000
Cộng	21.510.617.665	30.411.181.567

Doanh thu xây lắp đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 8	15.104.070.655	10.023.685.024
--	----------------	----------------

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	17.198.732.520	18.471.559.676
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2.113.365.319	7.213.978.961
Giá vốn dịch vụ	320.902.241	-
Cộng	19.633.000.080	25.685.538.637

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.000.000	404.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	54.993.451	10.312.050
Cộng	258.993.451	414.312.050

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	23.796.204	120.217.811
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	175.640.857	2.346.727.249
Cộng	199.437.061	2.466.945.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	737.427.912	1.328.170.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.534.636	294.032.175
Chi phí thuê đất, phí khác	214.653.264	395.290.136
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.067.394	30.000.000
Chi phí bằng tiền khác	241.758.546	458.867.578
Cộng	1.692.441.752	2.506.360.437

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản thu nhập khác	7.645.523	18.854.163
Hoàn nhập chi phí công trình	22.566.438	67.165.048
Thu nhập từ điều chỉnh giảm khối lượng quyết toán	-	40.905.148
Cộng	30.211.961	126.924.359

5.7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trợ cấp thất nghiệp	-	42.936.000
Chi phí quyết toán công trình	-	16.124.789
Chi phí khác	24.953.861	19.310.375
Cộng	24.953.861	78.371.164

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10.442.963.239	13.363.046.276
Chi phí nhân công	4.541.416.227	4.797.658.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.166.340	539.666.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.090.792.340	6.299.621.865
Chi phí khác bằng tiền	2.505.645.403	4.217.645.619
Cộng	21.128.983.549	29.217.638.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	249.990.323	215.202.678
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	24.953.861	-
- Chi phí không được trừ	24.953.861	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	204.000.000	404.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	204.000.000	404.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	70.944.184	(188.797.322)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.815.282	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	14.188.837	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	26.626.445	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.941.209.578	14.827.018.622
Cộng	3.941.209.578	14.827.018.622

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	3.941.209.578	17.149.550.432
Cộng	3.941.209.578	17.149.550.432

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động xây lắp và bộ phận cho thuê mặt bằng. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cho thuê mặt bằng chiếm lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số 5.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO12	Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO10	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam
Hội đồng quản trị và Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.523.902.655	2.919.043.522
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	126.640.869	126.640.869
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	25.426.500
Cộng - Xem thêm mục 4.3	<u>1.650.543.524</u>	<u>3.071.110.891</u>

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.884.633.740	4.140.504.906
Cộng - Xem thêm mục 4.13	<u>1.884.633.740</u>	<u>4.140.504.906</u>

	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Phải thu khác		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	2.718.000	2.718.000
Cộng - Xem thêm mục 4.5	<u>2.718.000</u>	<u>2.718.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO12	-	358.117.186
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO10	25.200.000	25.200.000
Cộng - Xem thêm mục 4.12	25.200.000	383.317.186

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Đầu tư cổ phiếu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.702.062.611	5.702.062.611
Cộng - xem thêm mục 4.2	5.702.062.611	5.702.062.611

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng		
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	15.104.070.655	9.838.510.024
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4	-	69.600.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	-	115.575.000
Cộng - xem thêm mục 5.1	15.104.070.655	10.023.685.024

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	-	339.753.500
Cộng	-	339.753.500

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	476.554.000	581.247.000
Cộng	476.554.000	581.247.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÙ LAO CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	261.324.000	262.791.000
Cộng	261.324.000	262.791.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Mạnh Xuân Kỳ
Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập

Hoàng Đình Khánh
Kế toán trưởng